

Biểu mẫu 06

**ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN TÂN BÌNH
TRƯỜNG TIỂU HỌC TÂN TRỰ**

THÔNG BÁO

Công khai thông tin chất lượng giáo dục tiểu học thực tế, năm học 2020 -2021

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp				
			Lớp 1	Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5
I	Tổng số học sinh	1420	226	228	352	343	271
II	Số học sinh học 2 buổi/ngày	853	226	228	143	134	122
III	Số học sinh chia theo năng lực, phẩm chất	1420	226	228	352	343	271
1	Đánh giá năng lực						
1,1	Tự phục vụ, tự quản	1420	226	228	352	343	271
	<i>Tốt</i>	1361	207	222	341	326	265
	<i>(tỷ lệ so với tổng số)</i>	95,85	91,59	97,37	96,88	95,04	97,79
	<i>Đạt</i>	59	19	6	11	17	6
	<i>(tỷ lệ so với tổng số)</i>	4,15	8,41	2,63	3,13	4,96	2,21
	<i>Cần cố gắng</i>	0	0	0	0	0	0
	<i>(tỷ lệ so với tổng số)</i>	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
1,2	Hợp tác	1420	226	228	352	343	271
	<i>Tốt</i>	1367	211	223	339	329	265
	<i>(tỷ lệ so với tổng số)</i>	96,27	93,36	97,81	96,31	95,92	97,79
	<i>Đạt</i>	53	15	5	13	14	6
	<i>(tỷ lệ so với tổng số)</i>	3,73	6,64	2,19	3,69	4,08	2,21
	<i>Cần cố gắng</i>	0	0	0	0	0	0
	<i>(tỷ lệ so với tổng số)</i>	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
1,3	Tự học, giải quyết vấn đề	1420	226	228	352	343	271
	<i>Tốt</i>	1316	208	216	313	321	258
	<i>(tỷ lệ so với tổng số)</i>	92,68	92,04	94,74	88,92	93,59	95,20
	<i>Đạt</i>	104	18	12	39	22	13

	(tỷ lệ so với tổng số)	7,32	7,96	5,26	11,08	6,41	4,80
	Cần cố gắng	0	0	0	0	0	0
	(tỷ lệ so với tổng số)	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
1,4	Ngôn ngữ (Dành cho lớp 1)	226	226				
	Tốt	210	210				
	(tỷ lệ so với tổng số)	92,92	92,92				
	Đạt	16	16				
	(tỷ lệ so với tổng số)	7,08	7,08				
	Cần cố gắng	0					
	(tỷ lệ so với tổng số)	0,00	0,00				
1,5	Tính toán (Dành cho lớp 1)	226	226				
	Tốt	210	210				
	(tỷ lệ so với tổng số)	92,92	92,92				
	Đạt	16	16				
	(tỷ lệ so với tổng số)	7,08	7,08				
	Cần cố gắng	0	0				
	(tỷ lệ so với tổng số)	0,00	0,00				
1,6	Khoa học (Dành cho lớp 1)	226	226				
	Tốt	212	212				
	(tỷ lệ so với tổng số)	93,81	93,81				
	Đạt	14	14				
	(tỷ lệ so với tổng số)	6,19	6,19				
	Cần cố gắng	0	0				
	(tỷ lệ so với tổng số)	0,00	0,00				
1,7	Thẩm Mĩ (Dành cho lớp 1)	226	226				
	Tốt	209	209				
	(tỷ lệ so với tổng số)	92,48	92,48				
	Đạt	17	17				

	(tỷ lệ so với tổng số)	7,52	7,52				
	Cần cố gắng	0	0				
	(tỷ lệ so với tổng số)	0,00	0,00				
1,8	Thế chất (Dành cho lớp 1)	226	226				
	Tốt	222	222				
	(tỷ lệ so với tổng số)	98,23	98,23				
	Đạt	4	4				
	(tỷ lệ so với tổng số)	1,77	1,77				
	Cần cố gắng	0	0				
	(tỷ lệ so với tổng số)	0,00	0,00				
2	Đánh giá phẩm chất						
2,1	Chăm học chăm làm	1420	226	228	352	343	271
	Tốt	1317	204	223	316	314	260
	(tỷ lệ so với tổng số)	92,75	90,27	97,81	89,77	91,55	95,94
	Đạt	103	22	5	36	29	11
	(tỷ lệ so với tổng số)	7,25	9,73	2,19	10,23	8,45	4,06
	Cần cố gắng	0	0	0	0	0	0
	(tỷ lệ so với tổng số)	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
2,2	Tự tin, trách nhiệm	1420	226	228	352	343	271
	Tốt	1380	215	225	336	337	267
	(tỷ lệ so với tổng số)	97,18	95,13	98,68	95,45	98,25	98,52
	Đạt	40	11	3	16	6	4
	(tỷ lệ so với tổng số)	2,82	4,87	1,32	4,55	1,75	1,48
	Cần cố gắng	0	0	0	0	0	0
	(tỷ lệ so với tổng số)	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
2,3	Trung thực, kỷ luật	1420	226	228	352	343	271
	Tốt	1397	221	228	344	334	270
	(tỷ lệ so với tổng số)	98,38	97,79	100,00	97,73	97,38	99,63
	Đạt	23	5	0	8	9	1

	(tỷ lệ so với tổng số)	1,62	2,21	0,00	2,27	2,62	0,37
	Cần cố gắng	0	0	0	0	0	0
	(tỷ lệ so với tổng số)	0,00	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000
2,4	Đoàn kết yêu thương	1194		228	352	343	271
	Tốt	1182		228	348	336	270
	(tỷ lệ so với tổng số)	98,99		100,00	98,86	97,96	99,63
	Đạt	12		0	4	7	1
	(tỷ lệ so với tổng số)	1,01		0,00	1,14	2,04	0,37
	Cần cố gắng	0					
	(tỷ lệ so với tổng số)	0					
2,5	Nhân ái (Dành cho học sinh lớp 1)	226	226				
	Tốt	223	223				
	(tỷ lệ so với tổng số)	98,67	98,67				
	Đạt	3	3				
	(tỷ lệ so với tổng số)	1,33	1,33				
	Cần cố gắng	0					
	(tỷ lệ so với tổng số)	0					
2,5	Yêu nước (Dành cho học sinh lớp 1)	226	226				
	Tốt	220	220				
	(tỷ lệ so với tổng số)	97,35	97,3				
	Đạt	6	6				
	(tỷ lệ so với tổng số)	31,58	31,58				
	Cần cố gắng	0					
	(tỷ lệ so với tổng số)	0					
IV	Số học sinh chia theo kết quả học tập	Tổng số	226	228	352	343	271
1	Tiếng Việt	1420	226	228	352	343	271
	Hoàn thành tốt	1190	204	192	289	267	238
		83,80	90,27	84,21	82,10	77,84	87,82

	Hoàn thành	377	21	32	63	76	33
		26,55	9,29	14,04	17,90	22,16	12,18
	Chưa hoàn thành	13	1	4	0	0	0
		0,92	0,44	1,75	0,00	0,00	0,00
2	Toán	1420	226	228	352	343	271
	Hoàn thành tốt	1184	211	203	262	266	242
		83,38	93,36	89,04	74,43	77,55	89,30
	Hoàn thành	233	14	23	90	77	29
		16,41	6,19	10,09	25,57	22,45	10,70
	Chưa hoàn thành	3	1	2	0	0	0
		0,21	0,44	0,88	0,00	0,00	0,00
3	Đạo đức	1420	226	228	352	343	271
	Hoàn thành tốt	1367	212	224	333	334	264
		96,27	93,81	98,25	94,60	97,38	97,42
	Hoàn thành	53	14	4	19	9	7
		3,73	6,19	1,75	5,40	2,62	2,58
	Chưa hoàn thành	0					
		0,00					
4	Tự nhiên và XH	806	226	228	352		
	Hoàn thành tốt	754	212	217	325		
		93,55	93,81	95,18	92,33		
	Hoàn thành	52	14	11	27		
		6,45	6,19	4,82	7,67		
	Chưa hoàn thành	0	0	0	0		
		0,00	0,00	0,00	0,00		
5	Khoa học	614				343	271
	Hoàn thành tốt	586				324	262
		95,44				94,46	96,68
	Hoàn thành	28				19	9
		4,56				5,54	3,32

	Chưa hoàn thành	0				0	0
		0,00				0,00	0,00
6	<i>Lịch sử và Địa lý</i>	614				343	271
	Hoàn thành tốt	545				293	252
		88,76				85,42	92,99
	Hoàn thành	69				50	19
		11,24				14,58	7,01
	Chưa hoàn thành	0				0	0
		0,00				0,00	0,00
7	<i>Âm nhạc</i>	1420	226	228	352	343	271
	Hoàn thành tốt	1317	208	210	328	318	253
		92,75	92,04	92,11	93,18	92,71	93,36
	Hoàn thành	103	18	18	24	25	18
		7,25	7,96	7,89	6,82	7,29	6,64
	Chưa hoàn thành	0	0	0	0	0	0
		0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
8	<i>Mĩ thuật</i>	1420	226	228	352	343	271
	Hoàn thành tốt	1296	200	205	324	310	257
		91,27	88,50	89,91	92,05	90,38	94,83
	Hoàn thành	124	26	23	28	33	14
		8,73	11,50	10,09	7,95	9,62	5,17
	Chưa hoàn thành	0	0	0	0	0	0
		0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
9	<i>Thủ công, KT</i>	966			352	343	271
	Hoàn thành tốt	956			347	339	270
		98,96			98,58	98,83	99,63
	Hoàn thành	10			5	4	1
		1,04			1,42	1,17	0,37
	Chưa hoàn thành	0			0	0	0
		0,00			0,00	0,00	0,00

10	<i>Thể dục</i>	1420	226	228	352	343	271
	Hoàn thành tốt	1293	217	212	335	334	195
		91,06	96,02	92,98	95,17	97,38	71,96
	Hoàn thành	127	9	16	17	9	76
		8,94	3,98	7,02	4,83	2,62	28,04
	Chưa hoàn thành	0	0	0	0	0	0
		0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
11	<i>Ngoại ngữ</i>	1420	226	228	352	343	271
	Hoàn thành tốt	974		199	311	269	195
		68,59	0,00	87,28	88,35	78,43	71,96
	Hoàn thành	220		29	41	74	76
		15,49	0,00	12,72	11,65	21,57	28,04
	Chưa hoàn thành	0	0	0	0	0	0
		0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
12	<i>Tin học</i>	371		228	143		
	Hoàn thành tốt	344		204	140		
		92,72		89,47	97,90		
	Hoàn thành	27		24	3		
		7,28		10,53	2,10		
	Chưa hoàn thành	0					
		0,00					
12	HĐ trải nghiệm (Dành cho lớp 1)	226	226				
	Hoàn thành tốt	213	213				
		94,25	94,25				
	Hoàn thành	13	13				
		5,75	5,75				
	Chưa hoàn thành	0	0				
		0,00	0,00				
V	Tổng hợp kết quả cuối năm						

1	Lên lớp	1415	225	224	352	343	271
	(tỷ lệ so với tổng số)	99,65	99,56	98,25	100,00	100,00	100,00
a	Trong đó:						
	Số HS được khen thưởng cấp trường	1103	187	192	223	282	219
	Tỷ lệ so với tổng số	77,68	82,74	84,21	63,35	82,22	80,81
b	Số HS được cấp trên khen thưởng						
	Tỷ lệ so với tổng số	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
2	Chưa hoàn thành lớp học	5	1	4	0	0	0
	(tỷ lệ so với tổng số)	0,35	0,44	1,75	0,00	0,00	0,00

Tân Bình, ngày 20 tháng 6 năm 2021

14. HIỆU TRƯỞNG



Nguyễn Hữu Tuấn